TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA
HUA NA HYDROPOWER JSC

Số/ *No.*: 51/CBTT-HHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Nghe An, January 20, 2026

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Respectfully to: ***State Securities Commission of Vietnam***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
Vietnam Stock Exchange
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**
Ho Chi Minh Stock Exchange

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HỦA NA
Digitally signed by CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HỦA NA
DN: C=VN, S=NGHỆ AN, L=Thành phố Vinh, CN=CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HỦA NA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900797430
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-01-20 10:27:32
Foxit Reader Version: 10.0.1

Tên tổ chức/ *Organization name*	:	**Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na** ***Hua Na Hydropower Joint Stock Company***
Mã chứng khoán/ Mã thành viên *Stock code/ Broker code*	:	HNA
Trụ sở chính/ *Headquarter*	:	Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An *9th Floor, Nghe An Petroleum Building, No. 07 Quang Trung Street, Thanh Vinh Ward, Nghe An Province.*
Điện thoại/ *Tel*	:	0238.3588766
Người thực hiện CBTT/ *Submitted by*	:	Ông Nguyễn Xuân Sơn *Mr. Nguyen Xuan Son*
Loại thông tin công bố/ *Information disclosure type*	:	☐ 24h/ ☐ Yêu cầu/ ☐ Bất thường/ ☑ Định kỳ/ *24 hours On demand Extraordinary Periodic*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*:

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

The Financial Statements for Quarter IV/2025 of Hua Na Hydropower Joint Stock Company and the explanation of the change in profit after corporate income tax.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: https://huana.com.vn.

This information was published on the Company's website on January 20th, 2026, as in the link https://huana.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ *Attached documents*:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 và giải trình.
- *The Financial Statements for Quarter IV/2025 and the explanation.*

Nơi nhận/ *Recipients*:

- Như trên/ *As above*.
- Lưu/ *Archives*: VT/AD.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA
ON BEHALF OF HUA NA HYDROPOWER JSC
NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
PHÓ GIÁM ĐỐC
DEPUTY DIRECTOR

S.Đ.K.K.D: 2900797430 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA
H. QUẾ PHONG - T. NGHỆ AN

Nguyễn Xuân Sơn

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2025

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2026

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2025
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**881.403.565.190**	**624.846.648.003**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**322.092.548.755**	**416.932.431.896**
1. Tiền	111		57.092.548.755	136.932.431.896
2. Các khoản tương đương tiền	112		265.000.000.000	280.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**360.000.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		360.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**177.700.808.662**	**131.901.447.943**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		170.409.742.858	126.868.777.106
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.336.235.623	4.012.072.120
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.954.830.181	1.020.598.717
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**19.395.390.227**	**20.863.838.125**
1. Hàng tồn kho	141		19.395.390.227	20.863.838.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.214.817.546**	**55.148.930.039**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.304.248.920	8.293.708.923
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		910.568.626	46.855.221.116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.088.130.306.540**	**3.387.292.464.364**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**3.020.263.459.442**	**3.324.886.412.427**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.020.263.459.442	3.324.886.412.427
- Nguyên giá	222		6.564.008.607.750	6.540.789.975.953
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3.543.745.148.308)	(3.215.903.563.526)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**63.100.393.566**	**56.556.578.932**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63.100.393.566	56.556.578.932
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.766.453.532**	**5.849.473.005**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		902.908.794	1.146.116.162
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.863.544.738	4.703.356.843
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.969.533.871.730**	**4.012.139.112.367**
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**502.674.322.773**	**767.292.194.485**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**175.194.133.217**	**365.447.555.147**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.032.681.774	197.866.212.865
2. Người mua trả tiền trước	312		67.650.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		14.928.531.778	13.865.031.264

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
4. Phải trả người lao động	314		25.533.654.221	17.343.706.413
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.602.081.212	6.087.692.292
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		23.216.474.370	9.084.726.303
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		74.343.648.747	97.851.723.064
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.469.411.115	23.348.462.946
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**327.480.189.556**	**401.844.639.338**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		440.189.556	460.990.591
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		327.040.000.000	401.383.648.747
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.466.859.548.957**	**3.244.846.917.882**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**3.466.859.548.957**	**3.244.846.917.882**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		121.179.386.876	94.204.113.656
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		928.372.277.342	733.334.919.487
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		452.531.834.267	461.736.894.282
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		475.840.443.075	271.598.025.205
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.969.533.871.730**	**4.012.139.112.367**

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Qúy 4 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**		**302.084.465.375**	**259.741.178.594**	**1.153.630.423.745**	**788.945.850.435**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**		**-**	**-**	**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**302.084.465.375**	**259.741.178.594**	**1.153.630.423.745**	**788.945.850.435**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**178.404.349.964**	**137.213.307.392**	**597.758.911.492**	**464.607.583.085**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**123.680.115.411**	**122.527.871.202**	**555.871.512.253**	**324.338.267.350**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**5.559.931.304**	**3.797.246.637**	**19.052.435.512**	**11.132.575.886**
7. Chi phí tài chính	**22**		**6.688.387.782**	**3.311.130.448**	**28.024.973.808**	**11.574.664.692**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.666.639.019*	*3.325.512.586*	*27.980.608.103*	*9.892.403.392*
8. Chi phí bán hàng	**25**		**-**	**-**	**-**	**-**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**19.994.586.327**	**15.777.641.766**	**45.331.871.080**	**37.991.113.063**
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**102.557.072.606**	**107.236.345.625**	**501.567.102.877**	**285.905.065.481**
11. Thu nhập khác	**31**		**122.843.918**	**(1.276.589.356)**	**130.844.319**	**490.795.823**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
12. Chi phí khác	32		367.776.505	(295.335.425)	390.505.492	34.262.540
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(244.932.587)	(981.253.931)	(259.661.173)	456.533.283
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		102.312.140.019	106.255.091.694	501.307.441.704	286.361.598.764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.351.738.873	5.708.545.215	25.466.998.629	14.763.573.559
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		96.960.401.146	100.546.546.479	475.840.443.075	271.598.025.205
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		412	427	2.023	1.076
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**501.307.441.704**	**286.361.598.764**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		327.350.848.262	292.354.703.690
- Các khoản dự phòng	03		-	(123.163.779)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		16.976.036	(62.801.239)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.352.234.311)	(11.185.210.461)
- Chi phí lãi vay	06		27.980.608.103	9.892.403.392
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**839.303.639.794**	**577.237.530.367**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.161.058.892	173.807.514.255
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.308.260.003	373.369.443
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.901.678.179)	23.798.424.273
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.232.667.371	(8.950.438.668)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.517.790.950)	(11.714.354.065)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.813.654.643)	(13.677.474.545)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.543.076.375)	(7.263.549.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**768.229.425.913**	**733.611.021.542**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(184.124.010.394)	(506.669.068.166)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	175.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(495.000.000.000)	(90.000.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24		135.000.000.000	90.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.336.467.190	10.568.880.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(530.787.543.204)**	**(495.925.006.335)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.188.522.922	513.784.560.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(106.040.245.986)	(193.575.644.002)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(234.413.066.750)	(233.690.051.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(332.264.789.814)**	**86.518.864.148**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(94.822.907.105)**	**324.204.879.355**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**416.932.431.896**	**92.664.874.209**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16.976.036)	62.678.332
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**322.092.548.755**	**416.932.431.896**

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 140, (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 140).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Buôn bán tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hủa Na.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành..

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố phát sinh có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả các nhà thầu và chi phí hoạt động khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hủa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng kỳ được ghi nhận dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định là 48 tháng và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong kỳ được hạch toán giảm vào số dự phòng phải trả.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu được ghi nhận bao gồm các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt tính trong giá quyết toán hàng tháng với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	184.382.932	285.106.136
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.908.165.823	136.647.325.760
Các khoản tương đương tiền (i)	265.000.000.000	280.000.000.000
	322.092.548.755	**416.932.431.896**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	360.000.000.000	-
	360.000.000.000	**-**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN	162.314.578.057	121.306.490.799
Tổng công ty Điện lực miền Bắc	8.095.164.801	-
Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển năng lượng Nghệ An	-	5.268.973.675
Phải thu khách hàng khác	-	293.312.632
	170.409.742.858	**126.868.777.106**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Lâm	346.365.893	1.570.669.438
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	323.301.900	323.301.900
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	205.821.483	305.100.205
Các đối tượng khác	1.460.746.347	1.813.000.577
	2.336.235.623	**4.012.072.120**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tạm ứng	124.578.160	283.627.198
Lãi dự thu	4.554.547.944	538.780.823
Bồi thường, hỗ trợ GPMB	150.011.879	150.011.879
Ký quỹ ngắn hạn	71.332.000	34.332.000
Phải thu khác	54.360.198	13.846.817
	4.954.830.181	**1.020.598.717**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.076.280.235	-	20.546.928.934	-
Công cụ, dụng cụ	71.147.992	-	316.909.191	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	247.962.000	-	316.909.191	-
	19.395.390.227	**-**	**20.863.838.125**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**1.304.248.920**	**8.293.708.923**
- Bảo hiểm sản xuất, vận hành	28.638.649	34.293.092
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.275.610.271	8.259.415.831
Dài hạn	**902.908.794**	**1.146.116.162**
- Chi phí kiểm định	902.908.794	1.146.116.162
Cộng	**2.207.157.714**	**9.439.825.085**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	**4.987.948.437.041**	**1.536.147.532.378**	**9.515.807.000**	**6.914.599.534**	**263.600.000**	**6.540.789.975.953**
Mua sắm mới		3.435.443.727	3.529.744.855	963.130.986	50.925.926	7.979.245.494
XDCB hoàn thành bàn giao	14.142.403.292					14.142.403.292
Điều chỉnh theo giá trị quyết toán	1.096.983.011					1.096.983.011
Tại ngày 31/12/2025	**5.003.187.823.344**	**1.539.582.976.105**	**13.045.551.855**	**7.877.730.520**	**314.525.926**	**6.564.008.607.750**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	**2.166.264.543.573**	**1.037.928.703.199**	**5.489.852.317**	**6.178.373.300**	**42.091.137**	**3.215.903.563.526**
Trích khấu hao trong kỳ	204.105.465.377	122.466.640.272	919.186.763	294.799.730	55.492.640	327.841.584.782
Thanh lý nhượng bán, điều chỉnh giảm						
Tại ngày 31/12/2025	**2.370.370.008.950**	**1.160.395.343.471**	**6.409.039.080**	**6.473.173.030**	**97.583.777**	**3.543.745.148.308**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	**2.821.683.893.468**	**498.218.829.179**	**4.025.954.683**	**736.226.234**	**221.508.863**	**3.324.886.412.427**
Tại ngày 31/12/2025	**2.632.817.814.394**	**379.187.632.634**	**6.636.512.775**	**1.404.557.490**	**216.942.149**	**3.020.263.459.442**

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 38.136.716.926 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26.712.434.667 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện Hủa Na	57.821.725.052	57.821.725.052	54.008.334.976	54.008.334.976
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.235.214.409	5.235.214.409	-	-
Chi phí mua sắm TSCĐ	-	-	907.272.727	907.272.727
Chi phí xây dựng khác	101.851.853	101.851.853	1.640.971.229	1.640.971.229
	63.100.393.566	**63.100.393.566**	**56.556.578.932**	**56.556.578.932**

13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng thay thế cho Nhà máy Thủy điện Hủa Na.

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	3.863.544.738	4.703.356.843
	3.863.544.738	**4.703.356.843**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên không liên quan	***17.002.681.774***	***197.813.994.566***
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Lâm	2.260.021.042	44.225.321
Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên	1.222.932.283	1.722.932.283
Công ty Cổ phần Tổng công ty phát triển năng lượng Nghệ an	-	181.200.000.000
Các nhà cung cấp khác	13.519.728.449	14.846.836.962
b. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên liên quan	**30.000.000**	**52.218.299**
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	30.000.000	52.218.299
Cộng	**17.032.681.774**	**197.866.212.865**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2025	Phát sinh trong năm		31/12/2025
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	36.395.898.143	36.395.898.143	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.698.394.887	25.466.998.629	25.813.654.643	5.351.738.873
Thuế thu nhập cá nhân	1.311.560.477	4.946.457.707	5.441.950.775	816.067.409
Thuế tài nguyên	-	110.291.669.929	110.291.669.929	-
Thuế bảo vệ môi trường	6.855.075.900	35.798.609.124	33.892.959.528	8.760.725.496
Phí cấp quyền sử dụng nước mặt	-	10.571.807.900	10.571.807.900	-
Các loại thuế, phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**13.865.031.264**	**223.474.441.432**	**222.410.940.918**	**14.928.531.778**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi vay dự trả	1.295.366.183	1.832.549.030
Chi phí phải trả các nhà thầu	1.058.963.062	1.058.963.062
Chi phí phải trả khác	247.751.967	3.196.180.200
	2.602.081.212	**6.087.692.292**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**23.216.474.370**	**9.084.726.303**
Các loại thuế, phí tạm tính chưa kê khai (*)	15.246.655.692	5.324.463.676
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	178.013.756	70.021.385
Cổ tức phải trả	3.729.244.075	2.910.100.825
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.062.560.847	780.140.417
Dài hạn	**440.189.556**	**460.990.591**
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	440.189.556	460.990.591
Cộng	**23.656.663.926**	**9.545.716.894**

(*) Tại ngày 31/12/2025, số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng phản ánh khoản thuế tài nguyên tháng 12, thuế GTGT tháng 12/2025; tiền môi trường rừng tạm tính quý IV/2025 mà Công ty tạm tính nhưng chưa đến kỳ kê khai, nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	**8.188.522.922**	**8.188.522.922**	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	8.188.522.922	8.188.522.922		
Vay dài hạn đến hạn trả	**74.343.648.747**	**74.343.648.747**	**74.343.648.747**	**97.851.723.064**	**97.851.723.064**	**97.851.723.064**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (1)	40.880.000.000	40.880.000.000	40.880.000.000	40.880.000.000	40.880.000.000	40.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	24.984.560.000	24.984.560.000	24.984.560.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)	8.479.088.747	8.479.088.747	8.479.088.747	16.971.723.064	16.971.723.064	16.971.723.064
Vay dài hạn	**327.040.000.000**	**327.040.000.000**	-	**74.343.648.747**	**401.383.648.747**	**401.383.648.747**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (1)	327.040.000.000	327.040.000.000		40.880.000.000	367.920.000.000	367.920.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	-	-		24.984.560.000	24.984.560.000	24.984.560.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)	-	-		8.479.088.747	8.479.088.747	8.479.088.747
Cộng	**401.383.648.747**	**401.383.648.747**	**82.532.171.669**	**180.383.894.733**	**499.235.371.811**	**499.235.371.811**

(1) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng vay số: 01/2024/2219756/HĐTD ngày 25 tháng 3 năm 2024, hạn mức vay là 104,98 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là để trả nợ trước hạn các khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Hủa Na tại ABbank. Thời hạn vay tương đương thời hạn còn lại của các khoản vay tại Abbank. Lãi suất cho vay là lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND bình quân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ dành cho khách hàng cá nhân của 04 tổ chức tín dụng là BIDV, Agribank, Vietcombank và Vietinbank cộng với biên độ áp dụng trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 0,5%/năm, biên độ áp dụng từ năm thứ hai kể từ ngày giải ngân là 1,4%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, lãi vay đang áp dụng là 6,075%/năm.

(2) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số MMD202113392590/HDTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty cổ phần thuỷ điện Hủa Na với hạn mức vay 100 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là để trả nợ nhà thầu, thanh toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (dự án thủy điện Hủa Na). Thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do BIDV, VCB, Viettinbank, Agribank cộng 2,6%/năm, lãi vay đang áp dụng là 7,28%/năm tại ngày 31/12/2025.

(3) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 112-00026623.16514/2024/HĐTD ký ngày 21 tháng 01 năm 2025 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam và Công ty cổ phần thuỷ điện Hủa Na với mục đích là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã trả hết nợ gốc của hợp đồng vay này.

(4) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/CVDA/VCBHN-THUYDIENHUANA ký ngày 05 tháng 12 năm 2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty cổ phần thuỷ điện Hủa Na với mục đích đầu tư mua Nhà máy thủy điện Nậm Nơn, lãi vay đang áp dụng là 6,4%/năm tại ngày 31/12/2025.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**70.551.901.463**	**739.054.558.475**	**3.226.914.344.677**
Tăng trong kỳ	-		23.652.212.193	(23.652.212.193)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	271.598.025.205	271.598.025.205
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(17.681.400.000)	(17.681.400.000)
Chia cổ tức bằng tiền				(235.232.210.000)	(235.232.210.000)
Giảm khác trong kì			-	(751.842.000)	(751.842.000)
Số dư tại ngày 01/01/2025	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**94.204.113.656**	**733.334.919.487**	**3.244.846.917.882**
Tăng trong kỳ	-		26.975.273.220	(26.975.273.220)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	475.840.443.075	475.840.443.075
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(17.843.760.000)	(17.843.760.000)
Chia cổ tức bằng tiền				(235.232.210.000)	(235.232.210.000)
Giảm khác trong kì			-	(751.842.000)	(751.842.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**121.179.386.876**	**928.372.277.342**	**3.466.859.548.957**

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười ngày 03 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 2.352.322.100.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau.

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10		Vốn đã góp 31/12/2025	Vốn đã góp 01/01/2025
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.898.727.600.000	80,72%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.270.000	3,71%	87.200.273.444	87.200.273.444
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	4,91%	115.500.000.000	115.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,46%	105.000.000.000	105.000.000.000
Các cổ đông khác	145.894.230.000	6,20%	145.894.230.000	145.894.230.000
	2.352.322.100.000	**100%**	**2.352.322.103.444**	**2.352.322.103.444**

Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	31/12/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	172.790,78	125.746,16
	172.790,78	**125.746,16**

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu điện phát lưới	1.152.163.101.530	785.838.112.464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.467.322.215	3.107.737.971
	1.153.630.423.745	**788.945.850.435**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn phát điện	597.078.023.524	463.164.083.478
Giá vốn cung cấp dịch vụ	680.887.968	1.443.499.607
	597.758.911.492	**464.607.583.085**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.843.779.261	11.126.522.563
Chi phí nhân công	74.622.419.670	56.579.371.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.350.848.262	292.354.703.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.939.332.776	29.185.505.259
Chi phí thuế tài nguyên, nước mặt và môi trường rừng	163.193.317.352	96.764.762.522
Chi phí khác (tất cả các chi phí khác ngoài 5 loại trên)	19.389.047.251	16.587.830.638
	643.338.744.572	**502.598.696.148**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	17.352.234.311	11.010.028.642
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	138.201.201	122.547.244
Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.562.000.000	-
	19.052.435.512	**11.132.575.886**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.346.046.961	23.602.432.985
Chi phí vật liệu quản lý	1.132.985.119	572.359.946
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.557.640.672	1.503.864.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.782.632.748	4.079.317.925
Chi phí khác bằng tiền	11.512.565.580	8.233.137.523
Cộng	**45.331.871.080**	**37.991.113.063**

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thu nhập khác	130.844.319	490.795.823
	130.844.319	**490.795.823**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí khác	390.505.492	34.262.540
	390.505.492	**34.262.540**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**501.307.441.704**	**286.361.598.764**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**5.268.196.377**	**3.917.157.320**
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.268.196.377	3.917.157.320
Thu nhập chịu thuế	**506.575.638.081**	**290.278.756.084**
Trong đó, chi tiết theo hoạt động		
Hoạt động kinh doanh thông thường được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh thông thường	505.666.359.916	288.614.517.720
- Thuế suất	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế	50.566.635.992	28.861.451.772
- Thuế TNDN được giảm	25.283.317.996	14.430.725.886
- Thuế TNDN phải nộp (a)	**25.283.317.996**	**14.430.725.886**
Hoạt động kinh doanh khác		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động khác không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	909.278.165	1.664.238.364
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (b)	**181.855.633**	**332.847.673**
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước (c)	1.825.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (a)+(b)+(c)	**25.466.998.629**	**14.763.573.559**

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**475.840.443.075**	**271.598.025.205**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(18.595.602.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**475.840.443.075**	**253.002.423.205**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	235.232.210	235.232.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.023**	**1.076**

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Phí bảo lãnh		
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	27.272.727	47.471.181
Phí nhãn hiệu		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.986.401.444	2.492.109.462
Chia cổ tức		
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	189.872.760.000	189.872.760.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

		Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
		VND	VND
Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch HĐQT	1.381.346.332	1.229.564.839
Lê Hải Long	Ủy viên HĐQT	151.000.000	123.611.111
Nguyễn Thu Hạnh	Ủy viên HĐQT	117.000.000	-
Vũ Văn Tâm	Ủy viên HĐQT	151.000.000	123.611.111
Bùi Huy Thành	Giám đốc	1.346.988.627	1.177.344.984
Nguyễn Xuân Sơn	Phó Giám đốc	1.280.471.791	1.125.287.203
Đoàn Văn Trường	Phó Giám đốc	1.295.840.333	1.081.065.104
Nguyễn Trọng Thạch	Phó Giám đốc	1.282.520.664	1.124.822.198
Cộng		**7.006.167.747**	**5.985.306.551**

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thu nhập của Ban kiểm soát	1.453.183.191	1.248.867.807

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán ngày 12/05/2025 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán năm 2024

Khoản mục	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.497.411.393	796.297.530	8.293.708.923
Chi phí trả trước dài hạn	261	-	1.146.116.162	1.146.116.162
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.767.910.579	97.120.685	13.865.031.264
LNST chưa phân phối	421	731.489.626.480	1.845.293.007	733.334.919.487
- LNST chưa PP năm nay	*421b*	*269.752.732.198*	*1.845.293.007*	*271.598.025.205*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

Khoản mục	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	11	466.549.996.777	(1.942.413.692)	464.607.583.085
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	322.395.853.658	1.942.413.692	324.338.267.350
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	283.962.651.789	1.942.413.692	285.905.065.481
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	284.419.185.072	1.942.413.692	286.361.598.764
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14.666.452.874	97.120.685	14.763.573.559
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	269.752.732.198	1.845.293.007	271.598.025.205
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.147	(71)	1.076

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2024

Khoản mục	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	01	284.419.185.072	1.942.413.692	286.361.598.764
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	575.295.116.675	1.942.413.692	577.237.530.367
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.008.024.976)	(1.942.413.692)	(8.950.438.668)

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

HUA NA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL STATEMENTS

Quarter IV/2025

From January 01, 2025 to December 31, 2025

Prepared on January..19..., 2026

THE CORPORATION
PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC
HUA NA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Form No. B 01-DN
(Issued under Circular No 200/2014/TT- BTC Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

BALANCE SHEET
(Full version)
Q4, 2025
As of December 31, 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
A - CURRENT ASSETS	**100**		**881.403.565.190**	**624.846.648.003**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**322.092.548.755**	**416.932.431.896**
1. *Cash*	111		57.092.548.755	136.932.431.896
2. Cash equivalents	112		265.000.000.000	280.000.000.000
II. Current financial investment	**120**		**360.000.000.000**	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for Trading securities devaluation (*)	122			
3. Held-to-maturity Investments	123		360.000.000.000	
III. Current receivables	**130**		**177.700.808.662**	**131.901.447.943**
1. Current receivables from customers	131		170.409.742.858	126.868.777.106
2. *Current advances to suppliers*	132		2.336.235.623	4.012.072.120
3. Current internal receivables	133		-	-
4. Receivables under the construction contract schedule	134		-	-
5. Current receivables from loans	135		-	-
6. Other current receivables	136		4.954.830.181	1.020.598.717
7. Provisions for doubtful current receivables (*)	137			
8. Missing assets awaiting handling	139		-	-
IV. *Inventories*	**140**		**19.395.390.227**	**20.863.838.125**
1. *Inventories*	141		19.395.390.227	20.863.838.125
2. Provisions for devaluation of inventories (*)	149		-	-
V. Other current assets	**150**		**2.214.817.546**	**55.148.930.039**
1. Current prepaid expenses	151		1.304.248.920	8.293.708.923
2. Deductible VAT	152		910.568.626	46.855.221.116
3. Taxes and other payables to the State	153			-
4. Repurchase agreement (repo) on government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B - NON-CURRENT ASSETS	**200**		**3.088.130.306.540**	**3.387.292.464.364**
I. Non-current receivables	**210**		-	-
1. Non-current receivables from Customers	211		-	-
2. Provisions for doubtful current receivables	212		-	-
3. Working capital from sub-units	213		-	-

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
4. Non-current internal receivables	214		-	-
5. Non-current loan receivables	215		-	-
6. Other non-current receivables	216		-	-
7. Provisions for doubtful non-current receivables (*)	219			
II. Fixed assets	**220**		**3.020.263.459.442**	**3.324.886.412.427**
1. Tangible fixed assets	221		3.020.263.459.442	3.324.886.412.427
- Original cost	222		6.564.008.607.750	6.540.789.975.953
- Accumulated depreciation (*)	223		(3.543.745.148.308)	(3.215.903.563.526)
2. Financial leased fixed assets	224		-	-
- Original cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227		-	-
- Original cost	228		-	-
- Accumulated depreciation (*)	229		-	-
III. Investment Real estate	**230**		-	-
- Original cost	231		-	-
- Accumulated depreciation (*)	232		-	-
IV. Non-current assets in progress	**240**		**63.100.393.566**	**56.556.578.932**
1. Non-current unfinished production costs	241		-	-
2. Construction-in-progress costs	242		63.100.393.566	56.556.578.932
V. Non-Current financial investment	**250**		-	-
1. Investment in subsidiaries	251		-	-
2. Investment in associates or joint ventures	252		-	-
3. Capital investment in other entities	253		-	-
4. Provision for non-current financial investment (*)	254		-	-
5. Held-to-maturity Investments	255		-	-
VI. Other non-current assets	**260**		**4.766.453.532**	**5.849.473.005**
1. Non-current prepaid expenses	261		902.908.794	1.146.116.162
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Non-current equipment, materials, and replacement parts	263		3.863.544.738	4.703.356.843
4. Other non-current receivables	268			
TOTAL CAPITAL SOURCE (270 = 100 + 200)	**270**		**3.969.533.871.730**	**4.012.139.112.367**
C - LIABILITIES	**300**		**502.674.322.773**	**767.292.194.485**
I. Current liabilities	**310**		**175.194.133.217**	**365.447.555.147**
1. Current payables to suppliers	311		17.032.681.774	197.866.212.865
2. Prepaid payments from the buyers	312		67.650.000	-
3. Taxes and payables to the State	313		14.928.531.778	13.865.031.264
4. Payable to employees	314		25.533.654.221	17.343.706.413
5. Current accrued expenses	315		2.602.081.212	6.087.692.292

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
6. Current internal payables	316		-	-
7. Payable according to the construction contract schedule	317		-	-
8. Current unearned revenue	318		-	-
9. Other current payables	319		23.216.474.370	9.084.726.303
10. Current loans and financial leases	320		74.343.648.747	97.851.723.064
11. Provisions for current payables	321			
12. Bonus and welfare funds	322		17.469.411.115	23.348.462.946
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Repurchase agreement (repo) on government bonds	324		-	-
II. Non-current liabilities	**330**		**327.480.189.556**	**401.844.639.338**
1. Non-current payables to the seller	331		-	-
2. Current advance payment from buyer	332		-	-
3. Non-current accrued expenses	333		-	-
4. Internal payables related to equity	334		-	-
5. Non-current internal payables	335		-	-
6. Non-current unearned revenue	336		-	-
7. Other Non-current payables	337		440.189.556	460.990.591
8. Non-current borrowings and finance leases	338		327.040.000.000	401.383.648.747
9. Convertible bond	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax liability	341		-	-
12. Provisions for non-current payables	342			
13. Funds for Science and technology development	343		-	-
D - EQUITY	**400**		**3.466.859.548.957**	**3.244.846.917.882**
I. *Equity*	**410**		**3.466.859.548.957**	**3.244.846.917.882**
1. Owner's contributed capital	411		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Common shares with voting rights	411a		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Preferred shares	411b		-	-
2. Additional paid-in capital	412		-	-
3. Convertible bond option	413		-	-
4. Other owners' equity	414		64.985.781.295	64.985.781.295
5. Treasury stock (*)	415		-	-
6. Asset revaluation difference	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Fund for investment and development	418		121.179.386.876	94.204.113.656
9. Enterprise restructuring support fund	419		-	-
10. Other equity funds	420		-	-
11. Undistributed profits after tax	421		928.372.277.342	733.334.919.487
- Accumulated undistributed profits after tax to the end of previous period	421a		452.531.834.267	461.736.894.282

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
- Undistributed profits after tax for the current period	421b		475.840.443.075	271.598.025.205
12. Source of capital construction investment funds	422		-	-
II. Other sources of funds and budgets	**430**		-	-
1. Funding sources	431		-	-
2. Source of funds forming fixed assets	432		-	-
TOTAL CAPITAL SOURCE (440 = 300 + 400)	**440**		**3.969.533.871.730**	**4.012.139.112.367**

Prepared on January 19..., 2026

Prepared by	Chief Accountant	Director
Nguyen Phan Manh Hien	Tran Thi Thu Ha	Bui Huy Thanh

THE CORPORATION
PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC
HUA NA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Form No. B 02-DN
(Issued under Circular No 200/2014/TT- BTC
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

INCOME STATEMENTS
(Full version)
Q4, 2025

Unit: VND

Items	Code	Notes	Quarter 4		Cumulative from the beginning of the year until the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1. Revenue from sales of merchandise and services	**1**		**302.084.465.375**	**259.741.178.594**	**1.153.630.423.745**	**788.945.850.435**
2. Revenue deductions	**2**		**-**	**-**	**-**	**-**
3. Net revenue from sales and services rendered (10 = 01-02)	**10**		**302.084.465.375**	**259.741.178.594**	**1.153.630.423.745**	**788.945.850.435**
4. - Cost of goods sold	**11**		**178.404.349.964**	**137.213.307.392**	**597.758.911.492**	**464.607.583.085**
5. Gross profit from sales and services rendered (20=10 - 11)	**20**		**123.680.115.411**	**122.527.871.202**	**555.871.512.253**	**324.338.267.350**
6. Financial income	**21**		**5.559.931.304**	**3.797.246.637**	**19.052.435.512**	**11.132.575.886**
7. Financial expenses	**22**		**6.688.387.782**	**3.311.130.448**	**28.024.973.808**	**11.574.664.692**
- In which: Interest expense	*23*		*6.666.639.019*	*3.325.512.586*	*27.980.608.103*	*9.892.403.392*
8. Selling expenses	**25**		**-**	**-**	**-**	**-**
9. General administration expenses	**26**		**19.994.586.327**	**15.777.641.766**	**45.331.871.080**	**37.991.113.063**
10. Net profit from business operation {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**102.557.072.606**	**107.236.345.625**	**501.567.102.877**	**285.905.065.481**

Items	Code	Notes	Quarter 4		Cumulative from the beginning of the year until the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
11. Other income	**31**		**122.843.918**	**(1.276.589.356)**	**130.844.319**	**490.795.823**
12. Other expenses	**32**		**367.776.505**	**(295.335.425)**	**390.505.492**	**34.262.540**
13. Other profit (40 = 31 - 32)	**40**		**(244.932.587)**	**(981.253.931)**	**(259.661.173)**	**456.533.283**
14. Profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**102.312.140.019**	**106.255.091.694**	**501.307.441.704**	**286.361.598.764**
15. Current Corporate Income Tax expenses	**51**		**5.351.738.873**	**5.708.545.215**	**25.466.998.629**	**14.763.573.559**
16. Deferred Corporate Income Tax expenses	**52**		**-**	**-**	**-**	**-**
17. Net Profit after Corporate Income Tax (60=50 – 51 - 52)	**60**		**96.960.401.146**	**100.546.546.479**	**475.840.443.075**	**271.598.025.205**
18. Profit per shares (*)	**70**		**412**	**427**	**2.023**	**1.076**
19. Diluted Earnings Per Share (*)	**71**					

Prepared on January..19..., 2026

Prepared by	Chief Accountant	Director
Nguyen Phan Manh Hien	Tran Thi Thu Ha	Bui Huy Thanh

THE CORPORATION
PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC
HUA NA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Form No. B 03-DN
(Issued under Circular No 200/2014/TT- BTC Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

CASH FLOW STATEMENT
(Full version)
(By indirect method)
Q4, 2025

Unit: VND

Items	Code	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
			Current year	Previous year
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I. I. Cash flow from business operating activities			-	-
1. Profit before tax	**01**		**501.307.441.704**	**286.361.598.764**
2. Adjustments for			-	-
- Depreciation of fixed assets and investment real esta	02		327.350.848.262	292.354.703.690
- Provisions	03		-	(123.163.779)
- Profit and losses on exchange rate differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		16.976.036	(62.801.239)
- Profit and loss from investment activities	05		(17.352.234.311)	(11.185.210.461)
- Interest expense	06		27.980.608.103	9.892.403.392
Other adjustments	07		-	-
3. Profit from operating activities before changes in working capital	08		**839.303.639.794**	**577.237.530.367**
- Increase and decrease of the receivables	09		4.161.058.892	173.807.514.255
- Increase and decrease of inventories	10		2.308.260.003	373.369.443
- Increase and decrease of the payables (excluding loan interest, and CIT)	11		(9.901.678.179)	23.798.424.273
- Increase and decrease of prepaid expenses	12		7.232.667.371	(8.950.438.668)
- Increase and decrease of Trading securities	13		-	-
- Paid interest	14		(28.517.790.950)	(11.714.354.065)
- Paid Corporate Income Tax	15		(25.813.654.643)	(13.677.474.545)
- Other inflows from business activities	16			
- Other outflows for business activities	17		(20.543.076.375)	(7.263.549.518)
Net cash flow from business operating activities	***20***		**768.229.425.913**	**733.611.021.542**
II. II, Cash flow from investing activities			-	-
1. Outflow for procurement and construction of fixed assets, and other Non-current assets	21		(184.124.010.394)	(506.669.068.166)
2. Proceeds from disposal and of fixed assets, and other Non-current assets	22		-	175.181.819
3. Outflows for lending and purchasing debt instruments of other entities	23		(495.000.000.000)	(90.000.000.000)

Items	Code	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
			Current year	Previous year
4. Cash recovered from loans extended, sale of receivables from other entities	24		135.000.000.000	90.000.000.000
5. Outflows for equity investment in another entity	25			
6. Proceeds from disposal of investment in other entities	26		-	-
7. *Income from interest, dividends and profits*	27		13.336.467.190	10.568.880.012
Net cash flow from investment	***30***		**(530.787.543.204)**	**(495.925.006.335)**
III. III, Cash flow from financial activities				
1. Proceeds from issuing shares and capital contributions from owners	31			
2. Outflows for payments for capital contributed by owners, and repurchase of the company's issued shares	32		-	-
3. Proceeds from loans	33		8.188.522.922	513.784.560.000
4. Principal repayment	34		(106.040.245.986)	(193.575.644.002)
5. Principal repayment of finance lease	35		-	-
6. Dividends, profits paid to owners	36		(234.413.066.750)	(233.690.051.850)
Net cash flow from financial activities	***40***		**(332.264.789.814)**	**86.518.864.148**
Net cash flow during the period (50=20+30+40)	**50**		**(94.822.907.105)**	**324.204.879.355**
Cash and cash equivalents at the beginning of the p	**60**		**416.932.431.896**	**92.664.874.209**
Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency conversion	61		(16.976.036)	62.678.332
Cash and equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	**70**		**322.092.548.755**	**416.932.431.896**

Prepared on January 19, 2026

Prepared by	Chief Accountant	Director
Nguyen Phan Manh Hien	Tran Thi Thu Ha	Bui Huy Thanh

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Q4, 2025

1. GENERAL INFORMATION

Form of capital ownership

Hua Na Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") is a Joint Stock Company established and operating under Business Registration Certificate No. 2900797430, issued on May 16, 2007, by the Department of Planning and Investment of Nghe An Province, along with subsequent amended business registration certificates.

The total number of employees of the Company as of December 31, 2025 was 140 (December 31, 2024: 140).

Business line

The Company business line:

- Production; transmission and distribution of electricity Details: production and sale of electricity;
- Other remaining business support service activities not elsewhere classified. Details: Office leasing;
- Iron ore mining
- Installation of electrical systems;
- Trading of machinery, equipment, and other machine parts. Details: Trading machinery, materials, and equipment for the electricity industry;
- General trading;
- Other specialized construction activities. Details: Investment in hydropower construction;
- Mining of other non-ferrous metal ores;
- Mining of precious and rare metal ores;
- Quarrying of stone, sand, gravel, clay;
- Real estate business, ownership, usage rights, or leasing of land;
- Short-term accommodation services: Details: Hotel service business.
- Construction of residential construction Details: Investment in residential construction
- Construction of non-residential construction Details: Investment in construction of offices, shopping centers, restaurants, hotels;
- Reservation services and other related support for promotion and organization of tours
- Repair of machinery and equipment
- Repair of electrical equipment.
- Technical inspection and analysis Details: Inspection, measurement, testing, and calibration of equipment in hydropower plants
- Management consulting activities Details: Project management consulting and construction supervision service
- Specialized design activities. Details: Design, construction design review;

- Other education not elsewhere classified Details: Training and providing human resources for management, operation, maintenance, repair, and technology transfer for hydropower plants.

The Company's main activity is the management and operation of the Hua Na Hydropower Plant.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is conducted within a period not exceeding 12 months

2. BASIS OF PREPARATION OF FINANCIAL STATEMENTS AND ACCOUNTING PERIOD

Basis of preparation of Financial Statements

The accompanying financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), under the historical cost principle and in accordance with Vietnamese accounting standards, accounting regime for enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.
The Company's financial statements are prepared in compliance with the enterprise accounting regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC ("Circular 200"), which provides guidance on the accounting regime for enterprises.

Accounting period

The fiscal the Company year begins on the first of January and end on the thirty-first of December of each year.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in preparing the Financial Statements:

ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of financial statements in accordance with Vietnamese accounting standards, the Vietnamese corporate accounting regime and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the financial statements as well as the reported amounts of revenue and expenses during the financial period. Although these accounting estimates are made based on the best knowledge of the Board of Directors, actual results may differ from these estimates and assumptions.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value.

Accounts Receivable and Provision for Doubtful Debt

Receivables are tracked in detail by original maturity, remaining maturity at the reporting date, receivable entity, original currency receivable and other factors according to the Company's management needs. Classification of receivables into trade receivables, intercompany receivables, and other receivables is based on the following principles:

- Trade receivables include commercial receivables arising from purchase-sale transactions between the Company and buyers , including receivables from export sales entrusted to other entities.

- Other receivables reflect non-trade receivables that are not related to sales transactions, including: Receivables from loan interest, deposit interest; payments made on behalf of others; receivables from fines, compensation; advances; mortgages, bets, deposits, and lending of assets.

The Company classifies receivables as long-term or short-term based on the remaining term at the reporting date.

Receivables are recognized at values not exceeding their recoverable amounts. Provision for doubtful receivables is made for receivables that are overdue for six months or more or receivables that are unlikely to be paid by the debtor due to dissolution, bankruptcy or similar difficulties in accordance with the provisions of the current Enterprise Accounting Regime.

Inventories

Inventories are measured at the lower of original cost and net realizable value. The cost of inventory includes purchase costs and other directly related costs associated with the acquisition of inventory. Inventories are accounted for using the perpetual inventory method. The cost of inventory is determined using the specific identification method. Net realizable value is determined as the estimated selling price less the estimated costs of completing the product and the costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The Company's inventory impairment provision is made in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to make provisions for obsolete, damaged, or substandard inventories and in cases where the original cost of inventories is higher than their net realizable value at the end of the accounting period.

Tangible fixed assets depreciation

Fixed tangible fixed assets are stated at original cost less accumulated depreciation. The original cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and any other costs directly attributable to bringing the assets to working condition for their intended use. The original cost of self-made or self-constructed tangible fixed assets includes construction costs, actual production costs incurred plus installation and commissioning costs.

Expenditures incurred after initial recognition are added to the cost of an asset if they result in an improvement in the asset's current condition from its original standard condition, such as:

- Changing parts of tangible fixed assets to increase their useful life or increase their capacity to use them; or

- Improving a part of a tangible fixed asset significantly increases the quality of the manufactured product; or

- Applying new production technology processes reduces operating costs of assets compared to before.

Expenses incurred for repair and maintenance aimed at restoring or maintaining the economic benefits of assets in their original standard operating condition, which do not

satisfy one of the above conditions, are recorded in production and business expenses in the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

	Useful life [Years]
Buildings and structures	6 - 25
Machinery , and equipment	6 - 15
Means of transport	6 - 15
Management tools and equipment	3 - 5

Gains and losses arising from the liquidation or sale of assets are the difference between the proceeds from the liquidation and the carrying amount of the assets and are recorded in the Income Statement.

Construction-in-progress costs

Assets under construction for production, administrative purposes or for any other purpose are recognized at their original cost. These costs include the necessary expenses to create the asset, such as construction costs, equipment costs, and other related expenses in accordance with the Company's accounting policies. These costs will be transferred to the original cost of fixed assets at the provisional price (if there is no approved settlement) when the assets are handed over and put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, depending on the management level, the settlement value of completed basic construction works must be approved by competent authorities. Therefore, the final value of the basic construction works may change and depends on the settlement approved by the competent authorities.

Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the business performance of many accounting periods. Prepaid expenses include major repair costs for fixed assets to address arising issues and other prepaid amounts deemed likely to bring future economic benefits to the Company. Fixed asset repair costs are allocated to the Income Statement over a period not exceeding 36 months from the date of occurrence. These costs are capitalized as prepaid expenses and allocated to the Income Statement using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

Liabilities

Liabilities are tracked in detail by original maturity, remaining maturity at the reporting date, receivable entity, original currency receivable and other factors according to the Company's management needs. The classification of payables as trade payables, intercompany payables, and other payables is based on the following principles:

- Trade payables include commercial payables arising from purchase-and-sale transactions, including payables for imports made through entrusted agents.

- Other payables reflect non-trade payables that are not related to transactions of purchasing, selling, providing goods and services, including: Payables for loan interest; dividends and profits payable; financial investment expenses payable; payables for amounts paid on behalf of the Company by third parties; borrowed assets; payables for fines and compensations; surplus assets identified without clear causes; payables for social insurance, health insurance, unemployment insurance, and union fees; deposits and guarantees received, among others.

The Company classifies liabilities as current or non-current based on the remaining term at the reporting date.

Liabilities are recorded at no less than the payment obligation. When there is evidence that a loss is likely to occur, the Company immediately records a liability in accordance with the prudence principle.

Accrued expenses

Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates of the amount payable for goods and services used during the period due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, including: Loan interest; payable costs to contractors and other operating expenses.

Provisions for liabilities

Payable provisions reflect the allowance for the repair and maintenance of fixed assets at the Hua Na hydropower plant. Provisions are recognized periodically based on the Company's estimation of the total costs required for maintenance and repairs. These costs correspond to each maintenance and repair cycle for fixed assets, which is 48 months, and are evenly allocated over the months within the cycle. The actual costs incurred for the maintenance and repair of fixed assets during the period are accounted for as a reduction in the provision for liabilities.

Loans and Finance Leases

Loans and finance leases liabilities include: loans and finance lease liabilities

Loans and finance lease liabilities are monitored in detail by each lender, debtor, loan agreement, and type of loaned or leased asset; by the repayment term of the loans and finance lease liabilities; and by original currency (if applicable). Liabilities with a remaining repayment term exceeding 12 months from the reporting date are classified as long-term loans and finance lease liabilities. Liabilities due within the next 12 months from the reporting date are classified as short-term loans and finance lease liabilities.

Borrowing Costs

Borrowing costs are recognized in production and business expenses in the period when incurred, except for borrowing costs directly related to the investment in construction or production of unfinished assets requiring a substantial period of time (over 12 months) for their intended use or sale. These are included in the value of that asset (capitalized) when meeting all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". For separate loans for the construction of fixed assets, interest is capitalized even if the construction period is 12 months or less.

Revenue Recognition

Sales revenue is recognized when all five (5) of the following conditions are simultaneously satisfied:

(a) The company has transferred most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods to the buyer;

(b) The company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods.

(c) Revenue is determined with relative certainty;

(d) The company will derive economic benefits from the sales transaction;

(e) The costs related to the sales transaction can be determined.

Electricity sales revenue is recognized based on the summarized electricity delivery and acceptance minutes between the Company and Vietnam Electricity. Revenue recognized

includes water resource tax, forest environmental protection fees, and surface water use rights fees calculated in the monthly settlement price with Vietnam Electricity (EVN).

Interest income is recognized on an accrual basis, determined based on the balance of deposit accounts and the applicable interest rates.

Foreign currency

The principles for foreign currency translation are carried out in accordance with Vietnam Accounting Standard (VAS) No. 10 - Influences of Changes in Foreign Exchange Rates and the current Enterprise Accounting Regime.

During the year, economic transactions denominated in foreign currencies are converted to VND using the actual exchange rate at the transaction date or the accounting exchange rate. Exchange rate differences arising are reflected in financial income (if a gain) and financial expenses (if a loss). Monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual transaction exchange rate at the end of the accounting period. Exchange rate differences arising from revaluation are reflected in exchange rate differences, and the balance is carried forward to financial income (if a gain) or financial expenses (if a loss) at the end of the accounting period.

Tax

Corporate income tax represents the sum of current and deferred tax liabilities. The current tax payable is based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit as reported in the Income Statement because it excludes items of income or expense that are deductible in other years (including losses carried forward if any) and further excludes items that are not taxable or deductible.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amount and the tax base of assets or liabilities in the financial statements and is recorded under the Balance Sheet method. Deferred income tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, while deferred income tax assets are recognized only to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the deductible temporary differences can be utilized.

Deferred income tax is determined using the tax rates that are expected to apply to the period when the asset is realized or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the Statement of Profit or Loss, except when it relates to items recognized directly in equity, in which case the deferred income tax is also recognized in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxable entity and the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax liabilities on a net basis

The determination of Enterprise's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change 1 over time, and the final determination of corporate income tax is subject to the results of inspections by the competent tax authorities.

Other taxes are applied according to current tax regulations in Vietnam.

Stakeholders

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash	184,382,932	285,106,136
Demand deposit	56,908,165,823	136,647,325,760
Cash equivalents (i)	265,000,000,000	280,000,000,000
	322,092,548,755	**416,932,431,896**

(i) Cash and cash equivalents reflect deposits from 01 to 03 months at commercial bank.

5. CURRENT FINANCIAL INVESTMENT

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Held-to-Maturity Investments	360,000,000,000	-
	360,000,000,000	**-**

6. CURRENT RECEIVABLES FROM CUSTOMERS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Electricity Power Trading Company - EVN	162,314,578,057	121,306,490,799
Northern Power Corporation	8,095,164,801	-
Nghe An Energy Development Joint Stock Corporation	-	5,268,973,675
Other trade receivables	-	293,312,632
	170,409,742,858	**126,868,777,106**

7. CURRENT ADVANCES TO SUPPLIERS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Son Lam Trading and Construction Company Limited	346,365,893	1,570,669,438
Thang Long Engineering Construction Consultant Joint Stock Company	323,301,900	323,301,900
Thach Phat Construction Company Limited	205,821,483	305,100,205
Other entities	1,460,746,347	1,813,000,577
	2,336,235,623	**4,012,072,120**

8. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Advances	124,578,160	283,627,198
Accrued interest	4,554,547,944	538,780,823
Compensation and support for land clearance	150,011,879	150,011,879
Current deposits	71,332,000	34,332,000
Other receivables	54,360,198	13,846,817
	4,954,830,181	**1,020,598,717**

9. INVENTORY

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials, supplies	19,076,280,235	-	20,546,928,934	-
Tools and Equipment	71,147,992	-	316,909,191	-
Unfinished production costs	247,962,000	-	316,909,191	-
	19,395,390,227	**-**	**20,863,838,125**	**-**

10. PREPAYMENT

Items	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Short-term	**1,304,248,920**	**8,293,708,923**
- Production and operation insurance	28,638,649	34,293,092
- Other short-term prepaid expenses	1,275,610,271	8,259,415,831
Non-current	**902,908,794**	**1,146,116,162**
- Inspection cost	902,908,794	1,146,116,162
Total	**2,207,157,714**	**9,439,825,085**

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and and equipment	Means of transportation and transmission equipment	Office equipment	Other fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ORIGINAL COST						
As of 01/01/2025	**4,987,948,437,041**	**1,536,147,532,378**	**9,515,807,000**	**6,914,599,534**	**263,600,000**	**6,540,789,975,953**
New procurement		3,435,443,727	3,529,744,855	963,130,986	50,925,926	7,979,245,494
Completed and handed over construction	14,142,403,292					14,142,403,292
Adjusted according to settlement value	1,096,983,011					1,096,983,011
As of 31/12/2025	**5,003,187,823,344**	**1,539,582,976,105**	**13,045,551,855**	**7,877,730,520**	**314,525,926**	**6,564,008,607,750**
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As of 01/01/2025	**2,166,264,543,573**	**1,037,928,703,199**	**5,489,852,317**	**6,178,373,300**	**42,091,137**	**3,215,903,563,526**
Depreciation for the period	204,105,465,377	122,466,640,272	919,186,763	294,799,730	55,492,640	327,841,584,782
Liquidation, sale and decrease adjustment						
As of 31/12/2025	**2,370,370,008,950**	**1,160,395,343,471**	**6,409,039,080**	**6,473,173,030**	**97,583,777**	**3,543,745,148,308**
RESIDUAL VALUE						
As of 01/01/2025	**2,821,683,893,468**	**498,218,829,179**	**4,025,954,683**	**736,226,234**	**221,508,863**	**3,324,886,412,427**
As of 31/12/2025	**2,632,817,814,394**	**379,187,632,634**	**6,636,512,775**	**1,404,557,490**	**216,942,149**	**3,020,263,459,442**

The original cost of fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as of December 31, 2025 is: 38,136,716,926 VND (As of March 31, 2024: 26,712,434,667 VND)

12. CONSTRUCTION-IN-PROGRESS COSTS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost VND	Recoverable value VND	Original cost VND	Recoverable value VND
Construction costs of Hua Na Hydropower Plant	57,821,725,052	57,821,725,052	54,008,334,976	54,008,334,976
Major repair costs of fixed assets	5,235,214,409	5,235,214,409	-	-
Fixed assets procurement costs	-	-	907,272,727	907,272,727
Other construction costs	101,851,853	101,851,853	1,640,971,229	1,640,971,229
	63,100,393,566	**63,100,393,566**	**56,556,578,932**	**56,556,578,932**

13. NON-CURRENT EQUIPMENT, MATERIALS AND SPARE PARTS

As of December 31, 2025, the balance of non-current equipment, materials and spare parts reflects the value of materials reserved for Hua Na Hydropower Plant

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Non-current equipment, materials and spare parts	3,863,544,738	4,703,356,843
	3,863,544,738	**4,703,356,843**

14. CURRENT PAYABLES TO SUPPLIERS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Current trade payables to unrelated parties	***17,002,681,774***	***197,813,994,566***
Son Lam Trading and Construction Company Limited	2,260,021,042	44,225,321
Long Bien Transmission Joint Stock Company	1,222,932,283	1,722,932,283
Nghe An Energy Development Joint Stock Corporation	-	181,200,000,000
Other suppliers	13,519,728,449	14,846,836,962
b. Current trade payables to related parties	**30,000,000**	**52,218,299**
PetroVietnam Power Corporation - JSC	30,000,000	52,218,299
Total	**17,032,681,774**	**197,866,212,865**

15. TAXES AND OTHER PAYABLES TO STATE

Items	01/01/2025	Arising during the year		31/12/2025
		Amount payables	*Amount paid*	
	VND	VND	VND	VND
Value Added Tax	-	36,395,898,143	36,395,898,143	-
Corporate Income Tax	5,698,394,887	25,466,998,629	25,813,654,643	5,351,738,873
Personal income tax	1,311,560,477	4,946,457,707	5,441,950,775	816,067,409
Natural resources tax	-	110,291,669,929	110,291,669,929	-
Environmental Protection tax:	6,855,075,900	35,798,609,124	33,892,959,528	8,760,725,496
Fee for granting rights to use surface water	-	10,571,807,900	10,571,807,900	-
Other taxes and fees	-	3,000,000	3,000,000	-
Total	**13,865,031,264**	**223,474,441,432**	**222,410,940,918**	**14,928,531,778**

16. CURRENT ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Interest payable	1,295,366,183	1,832,549,030
Payables to contractors	1,058,963,062	1,058,963,062
Other accrued expenses	247,751,967	3,196,180,200
	2,602,081,212	**6,087,692,292**

17. OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Current	**23,216,474,370**	**9,084,726,303**
Taxes and fees not yet declared (*)	15,246,655,692	5,324,463,676
Union Fees and Insurance	178,013,756	70,021,385
Dividends payable	3,729,244,075	2,910,100,825
Other payables	4,062,560,847	780,140,417
Non-current	**440,189,556**	**460,990,591**
Security deposits received for contract performance	440,189,556	460,990,591
Total	**23,656,663,926**	**9,545,716,894**

(*) As of 31/12/2025, the payables to Nghe An TAX DEPARTMENT and the Fund for Environmental Protection and Forest Development reflect the September resource tax, December 2025 VAT; and provisional forest environment fees for QIV, 2025, which the company has calculated but has not yet reached the declaration and payment period to the Nghe An Tax Department and the Fund for Environmental Protection and Forest Development of Nghe An province.

18. LOANS AND FINANCE LEASES

	31/12/2025		During the period		01/01/2025	
	Value VND	Amounts capable of debt repayment (VND)	Increase (VND)	Decrease (VND)	Value VND	Amounts capable of debt repayment (VND)
Current loans	-	-	8,188,522,922	8,188,521,922	-	-
– Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank Nghe An Branch	-	-	8,188,522,922	8,188,521,922		
Non - current loans due for repayment	74,343,648,747	74,343,648,747	74,343,648,747	97,851,723,064	97,851,723,064	97,851,723,064
– Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Hanoi branch (1)	40,880,000,000	40,880,000,000	40,880,000,000	40,880,000,000	40,880,000,000	40,880,000,000
– Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (2)	24,984,560,000	24,984,560,000	24,984,560,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
– Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (3)	8,479,088,747	8,479,088,747	8,479,088,747	16,971,723,064	16,971,723,064	16,971,723,064
Non-current loans	327,040,000,000	327,040,000,000	-	74,343,648,747	401,383,648,747	401,383,648,747
– Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Hanoi branch (1)	327,040,000,000	327,040,000,000		40,880,000,000	367,920,000,000	367,920,000,000
– Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (2)	-	-		24,984,560,000	24,984,560,000	24,984,560,000
– Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (3)	-	-		8,479,088,747	8,479,088,747	8,479,088,747
Total	401,383,648,747	401,383,648,747	82,532,171,669	180,383,894,733	499,235,371,811	499,235,371,811

(1) The non - current loan with Joint Stock Commercial Bank For Investment and Development Of Vietnam - Quang Minh branch according to loan contract No: 01/2024/2219756/HDTD dated March 25, 2024, with a credit limit of 104.98 billion VND. The purpose of the loan is to prepay existing investment loan(s) for the Hua Na Hydropower Plant project at ABbank. The loan term is equivalent to the remaining term of the loan(s) at ABbank. The lending interest rate is the average 12-month term-end interest-paid VND savings deposit rate for individual customers of four credit institutions: BIDV, Agribank, Vietcombank, and Vietinbank, plus an applicable margin in the first year from the disbursement date of 0.5%/year, and an applicable margin from the second year from the disbursement date of 1.4%/year. As of December 31, 2025, the applicable interest rate is 6.075% per annum.

(2) Non - current loan with Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank under Credit Agreement No. MMD202113392590/HDTD signed on May 25, 2021, between Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank and Hua Na Hydropower Joint Stock Company with a credit limit of 100 billion VND. The purpose of the loan is to repay the contractor and pay for compensation and site clearance costs (Hua Na Hydropower Project). The maximum loan term is 60 months from the date of the first disbursement. The loan interest rate is equal to the average of the 12-month term savings deposit interest rates applied to individual customers in Vietnamese Dong by BIDV, VCB, Vietinbank, and Agribank, plus 2.6% per annum. The currently applicable lending interest rate is 7.28% per annum as of 31/12/2025.

(3) Current loan with Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank under Credit Agreement No. 112-00026623.16514/2024/HDTD signed on January 21, 2025, between Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank and Hua Na Hydropower Joint Stock Company with a purpose of supplementing to the working capital for business operation. As of 31/12/2025, the Company has fully repaid the principal of this loan agreement.

(4) The non - current loan with the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam under Credit Agreement No. 01/2024/CVDA/VCBHN-THUYDIENHUANA, signed on December 5, 2024, between the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam and Hua Na Hydropower Joint Stock Company for the purpose of investing in the purchase of the Nam Non Hydropower Plant, had an applicable interest rate of 6.4%/year as of 31/12/2025.

19. *EQUITY*

Changes in equity

	Charter capital	Other owners' equity	Fund for investment and development	Undistributed Post-tax profit	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Balance as of January 01, 2024	**2,352,322,103,444**	**64,985,781,295**	**70,551,901,463**	**739,054,558,475**	**3,226,914,344,677**
Increase during the period	-		23,652,212,193	(23,652,212,193)	-
Profit during the period	-	-	-	271,598,025,205	271,598,025,205
Reward and welfare funds				(17,681,400,000)	(17,681,400,000)
Dividend distribution in cash				(235,232,210,000)	(235,232,210,000)
Other decrease during the year			-	(751,842,000)	(751,842,000)
Balance as of January 01, 2025	**2,352,322,103,444**	**64,985,781,295**	**94,204,113,656**	**733,334,919,487**	**3,244,846,917,882**
Increase during the period	-		26,975,273,220	(26,975,273,220)	-
Profit during the period	-	-	-	475,840,443,075	475,840,443,075
Reward and welfare funds				(17,843,760,000)	(17,843,760,000)
Dividend distribution in cash				(235,232,210,000)	(235,232,210,000)
Other decrease during the year			-	(751,842,000)	(751,842,000)
Balance as of 31/12/2025	**2,352,322,103,444**	**64,985,781,295**	**121,179,386,876**	**928,372,277,342**	**3,466,859,548,957**

Charter capital

According to the tenth amended Business Registration Certificate dated January 3, 2023, the Company's charter capital is 2,352,322,100,000 VND As of December 31, 2025, the charter capital has been contributed by the shareholders as follows.

Owner/Shareholder	According to the 10th amended Business Registration Certificate		Contributed capital 31/12/2025	Contributed capital 01/01/2025
	VND	%	VND	VND
PetroVietnam Power Corporation (PVPower)	1,898,727,600,000	80.72%	1,898,727,600,000	1,898,727,600,000
Vietnam Machinery Installation Corporation	87,200,270,000	3.71%	87,200,273,444	87,200,273,444
Bac A Commercial Joint Stock Bank	115,500,000,000	4.91%	115,500,000,000	115,500,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank	105,000,000,000	4.46%	105,000,000,000	105,000,000,000
Other shareholders	145,894,230,000	6.20%	145,894,230,000	145,894,230,000
	2,352,322,100,000	**100%**	**2,352,322,103,444**	**2,352,322,103,444**

Stocks

All of the Company's shares are common shares currently in circulation with a par value of 10,000 VND per share.

20. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currency

	31/12/2025	01/01/2025
United States Dollar (USD)	172,790.78	125,746.16
	172,790.78	**125,746.16**

ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

21. REVENUE FROM SALES

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Revenue from electricity generation to the grid	1,152,163,101,530	785,838,112,464
Revenue from service provision	1,467,322,215	3,107,737,971
	1,153,630,423,745	**788,945,850,435**

22. COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Cost of electricity generation	597,078,023,524	463,164,083,478
Cost of service provision	680,887,968	1,443,499,607
	597,758,911,492	**464,607,583,085**

23. PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY FACTOR

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Cost of materials	16,843,779,261	11,126,522,563
Cost for employees	74,622,419,670	56,579,371,476
Costs for fixed assets depreciation	327,350,848,262	292,354,703,690
Costs for Outsourced service	41,939,332,776	29,185,505,259
Costs of resources tax, surface water and forest environment	163,193,317,352	96,764,762,522
Other expenses (All others except the five main categories above)	19,389,047,251	16,587,830,638
	643,338,744,572	**502,598,696,148**

24. FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Interest on deposit	17,352,234,311	11,010,028,642
Foreign exchange differences	138,201,201	122,547,244
Payment discount received	1,562,000,000	-
	19,052,435,512	**11,132,575,886**

25. ADMINISTRATION EXPENSES

Items	From 01/01/2025 to 31/12/2025 (VND)	From 01/01/2024 to 31/12/2024 (VND)
Management staff costs	26,346,046,961	23,602,432,985
Management material costs	1,132,985,119	572,359,946
Depreciation expenses of Fixed assets	1,557,640,672	1,503,864,684
Costs for Outsourced service	4,782,632,748	4,079,317,925
Other cash expenses	11,512,565,580	8,233,137,523
Total	**45,331,871,080**	**37,991,113,063**

26. OTHER INCOMES

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Other income	130,844,319	490,795,823
	130,844,319	**490,795,823**

27. OTHER EXPENSES

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Other expenses	390,505,492	34,262,540
	390,505,492	**34,262,540**

28. CORPORATE INCOME TAX

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Accounting profit before corporate income tax	**501,307,441,704**	**286,361,598,764**
Adjustments to taxable income	**5,268,196,377**	**3,917,157,320**
- Less: Non-taxable income	-	-
- Add: Non-deductible expenses	5,268,196,377	3,917,157,320
Taxable income	**506,575,638,081**	**290,278,756,084**
Details by activity		
Ordinary business activities eligible for corporate income tax incentives		
- Taxable income from ordinary business activities	505,666,359,916	288,614,517,720
- Tax rate	10%	10%
- CIT payable based on taxable income	50,566,635,992	28,861,451,772
- CIT reductions	25,283,317,996	14,430,725,886
- Corporate income tax payable (a)	**25,283,317,996**	**14,430,725,886**
Other business activities		
- Taxable income from other activities not eligible for corporate income tax incentives	909,278,165	1,664,238,364
- Tax rate	20%	20%
- Corporate income tax payable (b)	**181,855,633**	**332,847,673**
Additional CIT from previous years (c)	1,825,000	-
Total current corporate income tax expenses (a) + (b) + (c)	**25,466,998,629**	**14,763,573,559**

The Hua Na Hydropower Plant investment project is a new investment project located in Que Phong district, Nghe An province, which falls under the area with particularly difficult socio-economic conditions according to Decree No. 124/2008/ND-CP dated December 11, 2008, and Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013, of the Government.

According to the Law on Enterprise Income Tax No. 14/2008/QH12 dated June 3, 2008, of the National Assembly, as amended and supplemented by the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Enterprise Income Tax No. 32/2013/QH13 dated June 19, 2013, 1 for electricity business activities, the Company is entitled to a preferential tax rate of 10% for the first 15 years of operation calculated on taxable income, is exempt from enterprise income tax for 4 years from the first year of generating taxable income (2013), and enjoys a 50% reduction for the following nine years (from 2017). The tax exemption and reduction period is calculated continuously from the first year the Company has taxable income from the investment project eligible for tax incentives.

For other business activities: The Company is obligated to pay corporate income tax according to the current tax rate applied to taxable income.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change over time, and the final determination of corporate income tax is subject to the results of inspections by the competent tax authorities.

29. BASIC PROFIT PER SHARES

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
	Current year	Previous year
Accounting profit after corporate income tax	**475,840,443,075**	**271,598,025,205**
Reward and welfare funds (i)	-	(18,595,602,000)
Profit allocated to shareholders holding common shares	**475,840,443,075**	**253,002,423,205**
Average number of common shares outstanding during the period	235,232,210	235,232,210
Basic profit per shares	**2,023**	**1,076**

30. PROPERTY AND BALANCE WITH STAKEHOLDERS

List of stakeholders:

Stakeholders	**Relationship**
Vietnam Oil And Gas Group	Owner of the parent company
PetroVietnam Power Corporation	Parent company
Petrovietnam Power Services Joint Stock Company	Same owner

During the period, the Company engaged in the following significant transactions with the stakeholders:

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Guarantee fee		
- PetroVietnam Power Corporation	27,272,727	47,471,181
Trademark Fee		
- Vietnam Oil And Gas Group	2,986,401,444	2,492,109,462
Dividend Payment		
- PetroVietnam Power Corporation	189,872,760,000	189,872,760,000

Income of the Board of Directors and The Board of Management

		From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
		VND	VND
Hoang Xuan Thanh	Chairman of the BOD	1,381,346,332	1,229,564,839
Le Hai Long	Member of the Board of Directors	151,000,000	123,611,111
Nguyen Thu Hanh	Member of the Board of Directors	117,000,000	-
Vu Van Tam	Member of the Board of Directors	151,000,000	123,611,111
Bui Huy Thanh	Director	1,346,988,627	1,177,344,984
Nguyen Xuan Son	Vice Director	1,280,471,791	1,125,287,203
Doan Van Truong	Vice Director	1,295,840,333	1,081,065,104
Nguyen Trong Thach	Vice Director	1,282,520,664	1,124,822,198
Total		**7,006,167,747**	**5,985,306,551**

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Income of the Board of Supervisory	1,453,183,191	1,248,867,807

31. COMPARATIVE FIGURES

The figures used for comparison in the Financial Statements are the company's financial statements for the fiscal year ending December 31, 2024, adjusted according to the State Audit Office's audit report dated May 12, 2025, on the audit results of the Company's 2024 Financial Statements. Details as follows:

2024 Balance sheet

Items	Code	Before Adjustment	Adjustment	After Adjustment
Current prepaid expenses	151	7,497,411,393	796,297,530	8,293,708,923
Non-current prepaid expenses	261	-	1,146,116,162	1,146,116,162
Taxes and payables to the State	313	13,767,910,579	97,120,685	13,865,031,264
Undistributed profit after tax	421	731,489,626,480	1,845,293,007	733,334,919,487
- Undistributed profit after tax of the current year	*421b*	*269,752,732,198*	*1,845,293,007*	*271,598,025,205*

2024 Income Statement

Items	Code	Before Adjustment	After Adjustment	After Adjustment
Cost of goods sold	11	466,549,996,777	(1,942,413,692)	464,607,583,085
Gross profit from sales of goods and services	20	322,395,853,658	1,942,413,692	324,338,267,350
Net profit from business operation	30	283,962,651,789	1,942,413,692	285,905,065,481
Total Accounting Profit Before Tax	50	284,419,185,072	1,942,413,692	286,361,598,764
Current Corporate Income Tax expenses	51	14,666,452,874	97,120,685	14,763,573,559
Profit after Corporate Income Tax	60	269,752,732,198	1,845,293,007	271,598,025,205
Basic profit per shares	70	1,147	(71)	1,076

2024 Cash Flow Statement

Items	Code	Before Adjustment	After Adjustment	After Adjustment
Profit before tax	01	284,419,185,072	1,942,413,692	286,361,598,764
Profit from business activities before changes in working capital	08	575,295,116,675	1,942,413,692	577,237,530,367
Increase and decrease of prepaid expenses	12	(7,008,024,976)	(1,942,413,692)	(8,950,438,668)

January 19, 2026

Prepared by	Chief Accountant	Director
Nguyen Phan Manh Hien	Tran Thi Thu Ha	Bui Huy Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Số: 49.../CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý IV/2025 so với Quý IV/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 dường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3588766 Fax: 0238.3588767

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2025 so với Quý IV năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	307.767.240.597	262.261.835.875	45.505.404.722	117,35%
Chi phí	205.455.100.578	156.006.744.181	49.448.356.397	131,70%
Tổng lợi nhuận trước thuế	102.312.140.019	106.255.091.694	(3.942.951.675)	96,29%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	96.960.401.146	100.546.546.479	(3.586.145.333)	96,43%

Trong Quý IV năm 2025: Sản lượng điện Quý IV năm 2025 đạt 321,33 triệu kWh cao hơn 106,54 triệu kWh so với cùng kỳ năm 2024 (214,79 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu Quý IV năm 2025 đạt 307,77 tỷ đồng cao hơn 45,51 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (262,26 tỷ đồng).

Tổng chi phí Quý IV năm 2025 tăng 49,45 tỷ đồng (31,70%) so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: (i) giá vốn hàng bán tăng 41,19 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính tăng 3,38 tỷ đồng (iii) chi phí quản lí doanh nghiệp tăng 4,22 tỷ đồng, (iv) chi phí khác tăng 0,66 tỷ đồng.

Trong Quý IV năm 2025, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập tăng 17,35% (tương ứng tăng 45,51 tỷ đồng), chi phí tăng 31,70% (tương ứng tăng 49,45 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lãi 96,96 tỷ đồng, thấp hơn 3,59 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (lãi 100,55 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: TCKT, VT.*

Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA

Nguyễn Xuân Sơn

HUA NA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

No.: 49 /CBTT-HHC

Re: Explanation of the Change in Profit after Corporate Income Tax for Q4/2025 Compared to Q4/2024

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence- Freedom- Happiness

Nghe An, January 19th, 2026

Respectfully to:
- **State Securities Commission of Vietnam**
- **Vietnam Exchange**
- **Ho Chi Minh Stock Exchange**

Organization name: Hua Na Hydropower Joint Stock Company

Stock code: HNA

Headquarter address: 9th Floor, Nghe An Petroleum Building, No. 07 Quang Trung Street, Vinh Tan Ward, Nghe An Province.

Tel: 0238.3588766 Fax: 0238.3588767

Hua Na Hydropower Joint Stock Company explains the difference in post-tax corporate income profit for Q4/2025 compared to Q4/2024 as follows:

Items	Q4/2025	Q4/2024	Difference	Percentage (%)
Revenue	307,767,240,597	262,261,835,875	45,505,404,722	117.35%
Cost	205,455,100,578	156,006,744,181	49,448,356,397	131.70%
Total Profit before tax	102,312,140,019	106,255,091,694	(3,942,951,675)	96.29%
Total Profit after CIT	96,960,401,146	100,546,546,479	(3,586,145,333)	96.43%

Regarding Quarter IV/2025: Power generation output in Q4/2025 reached 321.33 million kWh, representing an increase of 106.54 million kWh compared to the same period in 2024 (214.79 million kWh). This growth was the primary driver for the quarterly revenue, which reached 307.77 billion VND, an increase of 45.51 billion VND over the same period in 2024 (262.26 billion VND).

Expenditure Analysis: Total costs in Q4/2025 increased by 49.45 billion VND (31.70%) year-on-year. Thc brcakdown of this increase is as follows: (i) Cost of goods sold increased by 41.19 billion VND; (ii) Financial expenses increased by 3.38 billion VND; (iii) General and administrative expenses increased by 4.22 billion VND; (iv) Other expenses increased by 0.66 billion VND.

In Q4/2025, while total revenue and income grew by 17.35% (equivalent to an increase of 45.51 billion VND), total expenses rose by 31.70% (equivalent to an increase of 49.45 billion VND). Consequently, Profit After Tax stood at 96.96 billion VND, a decrease of 3.59 billion VND compared to the same period in 2024 (100.55 billion VND).

Hua Na Hydropower Joint Stock Company hereby submits this report to the State Securities Commission of Vietnam, the Vietnam Exchange, the Ho Chi Minh City Stock Exchange, and our valued Shareholders.

Sincerely./.

Recipients:
- *As above.*
- *Archives: AD.*

PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

DEPUTY DIRECTOR

(SIGNED)

NGUYEN XUAN SON

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Số: 50.../CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý IV/2025 so với Quý III/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3588766 Fax: 0238.3588767

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2025 so với Quý III năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV/2025	Quý III/2025	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	307.767.240.597	434.950.013.663	(127.182.773.066)	70,76%
Chi phí	205.455.100.578	176.615.281.678	28.839.818.900	116,33%
Tổng lợi nhuận trước thuế	102.312.140.019	258.334.731.985	(156.022.591.966)	39,60%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	96.960.401.146	245.380.980.921	(148.420.579.775)	39,51%

Trong Quý IV năm 2025: Sản lượng điện Quý IV năm 2025 đạt 321,33 triệu kWh thấp hơn 82,44 triệu kWh so với Quý III năm 2025 (403,77 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu Quý IV năm 2025 đạt 307,77 tỷ đồng thấp hơn 127,18 tỷ đồng so với Quý III năm 2025 (434,95 tỷ đồng).

Tổng chi phí Quý IV năm 2025 tăng 28,84 tỷ đồng (16,33%) so với Quý III năm 2025, trong đó: (i) giá vốn hàng bán tăng 18,00 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính giảm 0,19 tỷ đồng do dư nợ tại các ngân hàng thời điểm 31/12/2025 là: 401,38 tỷ đồng, thấp hơn 28,93 tỷ đồng so với Quý III năm 2025 (430,31 tỷ đồng) (iii) chi phí quản lí doanh nghiệp tăng 10,66 tỷ đồng, (iv) chi phí khác tăng 0,37 tỷ đồng.

Trong Quý IV năm 2025, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập giảm 29,24% (tương ứng giảm 127,18 tỷ đồng), chi phí tăng 16,33% (tương ứng tăng 28,84 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lãi 96,96 tỷ đồng, thấp hơn 148,42 tỷ đồng so với Quý III năm 2025 (lãi 245,38 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: TCKT, VT.*

Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA

Nguyễn Xuân Sơn

HUA NA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

No.: 50 /CBTT-HHC

Re: Explanation of the Change in Profit after Corporate Income Tax for Q4/2025 Compared to Q3/2025

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence- Freedom- Happiness

Nghe An, January 19 th, 2026

Respectfully to:
- **State Securities Commission of Vietnam**
- **Vietnam Exchange**
- **Ho Chi Minh Stock Exchange**

Organization name: Hua Na Hydropower Joint Stock Company

Stock code: HNA

Headquarter address: 9th Floor, Nghe An Petroleum Building, No. 07 Quang Trung Street, Vinh Tan Ward, Nghe An Province.

Tel: 0238.3588766 Fax: 0238.3588767

Hua Na Hydropower Joint Stock Company explains the difference in post-tax corporate income profit for Q4/2025 compared to Q3/2025 as follows:

Items	Q4/2025	Q3/2025	Difference	Percentage (%)
Revenue	307,767,240,597	434,950,013,663	(127,182,773,066)	70.76%
Cost	205,455,100,578	176,615,281,678	28,839,818,900	116.33%
Total Profit before tax	102,312,140,019	258,334,731,985	(156,022,591,966)	39.60%
Total Profit after CIT	96,960,401,146	245,380,980,921	(148,420,579,775)	39.51%

In the Fourth Quarter of 2025: Power generation in Q4/2025 reached 321.33 million kWh, representing a decrease of 82.44 million kWh compared to the figures from Q3/2025 (403.77 million kWh). This decline was the primary factor leading to a recorded revenue of 307.77 billion VND in Q4/2025, which is 127.18 billion VND lower than the revenue achieved in Q3/2025 (434.95 billion VND).

Total expenses in Q4/2025 increased by 28.84 billion VND (up 16.33%) over Q3/2025. The breakdown is as follows: (i) Cost of goods sold increased by 18.00 billion VND; (ii) Financial expenses decreased by 0.19 billion VND, as the outstanding bank debt as of December 31, 2025, stood at 401.38 billion VND, a reduction of 28.93 billion VND compared to Q3/2025 (430.31 billion VND); (iii) General and administrative expenses increased by 10.66 billion VND; (iv) Other expenses increased by 0.37 billion VND.

In Q4/2025, total revenue and income experienced a 29.24% decrease (equivalent to a reduction of 127.18 billion VND), while expenses rose by 16.33% (equivalent to an increase of 28.84 billion VND). Consequently, Profit After Tax was recorded at 96.96 billion VND, a decrease of 148.42 billion VND compared to the profit of 245.38 billion VND reported in Q3/2025.

Hua Na Hydropower Joint Stock Company respectfully submits this report to the State Securities Commission of Vietnam, the Vietnam Exchange, the Ho Chi Minh City Stock Exchange, and our valued Shareholders.

Sincerely./.

Recipients:
- *As above.*
- *Archives: AD.*

PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

DEPUTY DIRECTOR

(SIGNED)

S.Đ.K.K.D: 2900797430 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA
H. QUẾ PHONG - T. NGHỆ AN

NGUYEN XUAN SON